

UBND BA ĐÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của BGDDT)

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp					Tổng số
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Tổng số học sinh	334	299	307	373	373	1686
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	324	294	296	356	354	1624
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.006	98.328	96.417	95.442	94.906	96.322657
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	274	260	258	279	307	1378
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.0	87.0	84.0	74.8	82.3	81.7
b	Hoàn thành	60	39	49	94	66	308
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.0	13.0	16.0	25.2	17.7	18.3
c	Chưa hoàn thành						0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0.0
2	Toán	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	311	268	267	276	320	1442
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.1	89.6	87.0	74.0	85.8	85.5
b	Hoàn thành	23	31	40	97	53	244
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.9	10.4	13.0	26.0	14.2	14.5
c	Chưa hoàn thành						0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0.0
3	Khoa học	0	0	0	373	373	746
a	Hoàn thành tốt				307	337	644
	(tỷ lệ so với tổng số)				82.3	90.3	86.3
b	Hoàn thành				66	36	102
	(tỷ lệ so với tổng số)				17.7	9.7	13.7
c	Chưa hoàn thành				0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.0	0.0	0.0
4	Lịch sử và Địa lí	0	0	0	373	373	746
a	Hoàn thành tốt				282	346	628
	(tỷ lệ so với tổng số)				75.6	92.8	84.2
b	Hoàn thành				91	27	118
	(tỷ lệ so với tổng số)				24.4	7.2	15.8
c	Chưa hoàn thành				0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.0	0.0	0.0
5	Tiếng nước ngoài			307	373	373	1053
a	Hoàn thành tốt			254	290	308	852
	(tỷ lệ so với tổng số)			82.7	77.7	82.6	80.9
b	Hoàn thành			53	83	65	201
	(tỷ lệ so với tổng số)			17.3	22.3	17.4	19.1
c	Chưa hoàn thành			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
6	Tiếng dân tộc						

a	Hoàn thành tốt						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	0	0	307	373	373	1053
a	Hoàn thành tốt			241	284	311	836
	(tỷ lệ so với tổng số)			79%	76%	83%	79.4
b	Hoàn thành			66	89	62	217
	(tỷ lệ so với tổng số)			21%	24%	17%	20.6
c	Chưa hoàn thành			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0
8	Đạo đức	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	285	272	297	348	365	1567
	(tỷ lệ so với tổng số)	85.3	91.0	96.7	93.3	97.9	92.9
b	Hoàn thành	49	27	10	25	8	119
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.7	9.0	3.3	6.7	2.1	7.1
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội	334	299	307			940
a	Hoàn thành tốt	281	265	269			815
	(tỷ lệ so với tổng số)	84.1	88.6	87.6			86.7
b	Hoàn thành	53	34	38			125
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.9	11.4	12.4			13.3
c	Chưa hoàn thành	0	0	0			0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.0	0			0.0
10	Âm nhạc	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	266	259	252	307	329	1413
	(tỷ lệ so với tổng số)	79.6	86.6	82.1	82.3	88.2	83.8
b	Hoàn thành	68	40	55	66	44	273
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.4	13.4	17.9	17.7	11.8	16.2
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	268	249	246	300	315	1378
	(tỷ lệ so với tổng số)	80.2	83.3	80.1	80.4	84.5	81.7
b	Hoàn thành	66	50	61	73	58	308
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.8	16.7	19.9	19.6	15.5	18.3
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Hoạt động TN	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	289	268	275	348	359	1539
	(tỷ lệ so với tổng số)	87%	90%	90%	93%	96%	91.3
b	Hoàn thành	47	59	53	43	22	224
	(tỷ lệ so với tổng số)	14%	20%	17%	12%	6%	8.7
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục thể chất	334	299	307	373	373	1686
a	Hoàn thành tốt	277	258	254	311	325	1425

^a	(tỷ lệ so với tổng số)	83%	86%	83%	83%	87%	84.5
b	Hoàn thành	57	41	53	62	48	261
	(tỷ lệ so với tổng số)	17%	14%	17%	17%	13%	15.5
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Năng lực chung	334	299	307	373	373	1686
a	Tự chủ và tự học	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	280	272	285	305	349	1491
	(tỷ lệ so với tổng số)	84%	91%	93%	82%	94%	88%
	Đạt	54	27	22	68	24	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	16%	9%	7%	18%	6%	12%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	305	277	290	334	358	1564
	(tỷ lệ so với tổng số)	91%	93%	94%	90%	96%	93%
	Đạt	29	22	17	39	15	122
	(tỷ lệ so với tổng số)	9%	7%	6%	10%	4%	7%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	291	269	274	323	343	1500
	(tỷ lệ so với tổng số)	87%	90%	89%	87%	92%	89%
	Đạt	43	30	33	50	30	186
	(tỷ lệ so với tổng số)	13%	10%	11%	13%	8%	11%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù	334	299	307	373	373	1686
a	Ngôn ngữ	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	307	281	250	342	365	1545
	(tỷ lệ so với tổng số)	92%	94%	81%	92%	98%	92%
	Đạt	27	18	57	31	8	141
	(tỷ lệ so với tổng số)	8%	6%	19%	8%	2%	8%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Tính toán	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	308	283	270	314	349	1524
	(tỷ lệ so với tổng số)	92%	95%	88%	84%	94%	90%
	Đạt	26	16	37	59	24	162
	(tỷ lệ so với tổng số)	8%	5%	12%	16%	6%	10%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Khoa học	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	309	282	276	346	362	1575
	(tỷ lệ so với tổng số)	93%	94%	90%	93%	97%	93%
	Đạt	25	17	31	27	11	111
	(tỷ lệ so với tổng số)	7%	6%	10%	7%	3%	7%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

d	Công nghệ			307	373	373	1053
	Tốt			284	346	366	996
	(tỷ lệ so với tổng số)			93%	93%	98%	95%
	Đạt			23	27	7	57
	(tỷ lệ so với tổng số)			7%	7%	2%	5%
	Cần cố gắng			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
e	Tin học			307	373	373	1053
	Tốt			280	336	350	966
	(tỷ lệ so với tổng số)			91%	90%	94%	92%
	Đạt			27	37	23	87
	(tỷ lệ so với tổng số)			9%	10%	6%	8%
	Cần cố gắng			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
f	Thâm mỹ	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	323	283	275	345	362	1588
	(tỷ lệ so với tổng số)	97%	95%	90%	92%	97%	94%
	Đạt	11	16	32	28	11	98
	(tỷ lệ so với tổng số)	3%	5%	10%	8%	3%	6%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
g	Thể chất	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	330	291	278	344	364	1607
	(tỷ lệ so với tổng số)	99%	97%	91%	92%	98%	95%
	Đạt	4	8	29	29	9	79
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	3%	9%	8%	2%	5%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Phẩm chất chủ yếu	334	299	307	373	373	1686
a	Yêu nước	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	334	299	307	373	373	1686
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Đạt	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Nhân ái	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	334	297	303	365	368	1667
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	99%	99%	98%	99%	99%
	Đạt	0	2	4	8	5	19
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	1%	1%	2%	1%	1%
c	Chăm chỉ	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	305	279	285	302	342	1513
	(tỷ lệ so với tổng số)	91%	93%	93%	81%	92%	90%
	Đạt	29	20	22	71	31	173
	(tỷ lệ so với tổng số)	9%	7%	7%	19%	8%	10%
d	Trung thực	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	333	295	293	370	369	1660
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	99%	95%	99%	99%	98%
	Đạt	1	4	14	3	4	26
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	1%	5%	1%	1%	2%
e	Trách nhiệm	334	299	307	373	373	1686
	Tốt	293	280	288	335	356	1552

	(tỷ lệ so với tổng số)	88%	94%	94%	90%	95%	92%
	Đạt	41	19	19	38	17	134
	(tỷ lệ so với tổng số)	12%	6%	6%	10%	5%	8%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	334	299	307	373	373	1686
1	Hoàn thành chương trình lớp học	334	299	307	373	373	1686
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	0	0	0	0	0	0
2	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp						0
b	Rèn luyện trong hè	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	334	299	307	373	373	1686
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100

Ba Đình, ngày 29 tháng 05 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Vân Anh